

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH**

Số: 1449/TTr-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Bình, ngày 20 tháng 6 năm 2025

TỜ TRÌNH

V/v thông qua Nghị quyết về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương, vốn đối ứng ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025, năm 2025 thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XVIII

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29/11/2024; Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết 1680/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Trị năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 cho các địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia; số 147/QĐ-TTg ngày 23/2/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia và điều chỉnh một số mục tiêu, nhiệm vụ của 03 chương trình mục tiêu quốc gia tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 864/QĐ-TTg ngày 05/5/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 của các địa phương tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23/2/2023 của Thủ tướng Chính phủ; số 1148/QĐ-TTg ngày 13/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao bổ sung dự toán chi đầu tư phát triển, kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2025 cho các địa phương thực hiện 03 Chương trình MTQG (đợt 2);

Căn cứ Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 26/7/2022 về phân bổ vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương và vốn đối ứng ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; số 70/NQ-HĐND ngày 26/7/2022 về việc phân bổ vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương và vốn đối ứng ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; số 125/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 về điều chỉnh phương án phân bổ nguồn vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025, năm 2023 cho Tiểu dự án 3- Dự án 4 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia

Nuu

giai đoạn 2021-2025, năm 2023 cho Tiểu dự án 3- Dự án 4 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững; số 110/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 về bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; số 124/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 về phân bổ chi tiết nguồn vốn đầu tư phát triển NSTW giai đoạn 2021-2025, năm 2023 và điều chỉnh năm 2023 cho các đơn vị, địa phương thực hiện các Chương trình chuyên đề thuộc Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới;

Căn cứ Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 30/9/2022, Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 10/12/2022, Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 24/3/2023, Nghị quyết số 135/NQ-HĐND ngày 02/10/2023, Nghị quyết số 154/NQ-HĐND ngày 26/12/2023, Nghị quyết số 187/NQ-HĐND ngày 11/7/2024, Nghị quyết số 202/NQ-HĐND ngày 14/11/2024, Nghị quyết số 224/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 về phân bổ chi tiết vốn ngân sách trung ương và đối ứng ngân sách tỉnh giai đoạn 2021 – 2025 và hằng năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 và hằng năm trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;

Căn cứ Nghị quyết số 223/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh về điều chỉnh phương án phân bổ nguồn vốn đầu tư phát triển NSTW giai đoạn 2021-2025 và phân bổ vốn đầu tư phát triển NSTW năm 2025 thực hiện Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới;

Căn cứ Nghị quyết số 225/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh về phân bổ vốn đầu tư phát triển ngân sách Trung ương năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững;

Căn cứ Nghị quyết số 224/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh về phân bổ vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương và đối ứng ngân sách tỉnh năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Bình.

UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh thông qua dự thảo Nghị quyết về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương, vốn đối ứng ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025, năm 2025 thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia với nội dung sau:

1. Tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025.

a. Nguồn vốn đầu tư.

- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: Tổng số kế hoạch vốn đầu tư công NSTW giai đoạn 2021-2025 đã giao là 618.050 triệu đồng, trong đó: đã bố trí đến hết năm 2024 là 463.295 triệu đồng, năm 2025 bố trí 154.755 triệu đồng. Tại Quyết định số 864/QĐ-TTg ngày 05/5/2025, số 1148/QĐ-TTg ngày 13/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ đã bố trí tăng thêm kế hoạch vốn cho Chương trình là 360 triệu đồng.

- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: Tổng số kế hoạch vốn đầu tư công NSTW giai đoạn 2021-2025 là 69.754 triệu đồng, trong đó: đã bố trí đến hết năm 2024 là 55.384 triệu đồng, năm 2025 bố trí 14.370 triệu đồng. ✓

- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Tổng số kế hoạch vốn đầu tư công ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025 là 851.885 triệu đồng, trong đó: đã bố trí đến hết năm 2024 là 603.549 triệu đồng, năm 2025 đã bố trí 224.747 triệu đồng. Tại Quyết định số 1148/QĐ-TTg ngày 13/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ bố trí bổ sung kế hoạch vốn cho Chương trình (trong trung hạn) là 23.589 triệu đồng.

b. Tình hình thực hiện.

Nhìn chung, việc triển khai thực hiện và quản lý vốn đầu tư phát triển các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh đảm bảo chặt chẽ và hiệu quả. UBND tỉnh giao vốn từ đầu năm, phân cấp cho các huyện, thị xã, thành phố bố trí vốn cho các công trình dự án, để các chủ đầu tư chủ động triển khai thực hiện sớm, việc bố trí vốn đảm bảo các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ theo quy định. Các nguồn vốn bố trí trong kế hoạch đã tập trung hơn, bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước; việc quản lý các nguồn vốn chặt chẽ, đảm bảo công khai, minh bạch. Đã thực hiện tốt các quy định thẩm định dự án, kế hoạch lựa chọn nhà thầu, thực hiện đấu thầu qua mạng theo đúng quy định.

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính về việc đẩy nhanh việc thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công hàng năm, UBND tỉnh đã tổ chức Hội nghị bàn các giải pháp đẩy nhanh thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công và ban hành nhiều văn bản hướng dẫn, đơn đốc trong đó tập trung chỉ đạo các sở, ban, ngành (chủ quản chương trình), địa phương và các chủ đầu tư đẩy nhanh tiến độ thực hiện, giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công của các Chương trình mục tiêu quốc gia.

2. Nguyên tắc điều chỉnh, bổ sung

Thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước về sắp xếp đơn vị hành chính, tổ chức mô hình chính quyền 2 cấp đi vào hoạt động kể từ ngày 01/7/2025. Để đảm bảo cho các đơn vị hành chính cấp xã mới đi vào hoạt động không bị gián đoạn trong thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn khi cấp huyện kết thúc hoạt động. Việc điều chỉnh, bổ sung vốn đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Tổng vốn điều chỉnh, bổ sung cho các xã mới, các đơn vị thực hiện điều chỉnh trên cùng địa bàn huyện cũ không vượt số vốn đã được bố trí cho huyện trước sắp xếp.

- Số vốn điều chỉnh, bổ sung cho các xã mới (sau sáp nhập), các đơn vị thực hiện điều chỉnh trên cơ sở tổng hợp số vốn đã bố trí cho các xã trước sáp nhập.

- Việc cập nhật, bổ sung điều chỉnh vốn, tên đơn vị thực hiện/chủ đầu tư căn cứ vào kết quả sắp xếp bộ máy của cơ quan có thẩm quyền.

3. Nội dung và phương án điều chỉnh.

a. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025, năm 2025 thực hiện Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới tại các Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 26/7/2022, số 110/NQ-HĐND ngày 24/3/2023, số 124/NQ-HĐND ngày 13/7/2023, số 223/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh. ✓

- Điều chỉnh tăng kế hoạch vốn đầu tư phát triển NSTW giai đoạn 2021-2025 và năm 2025 theo Quyết định số 864/QĐ-TTg ngày 05/5/2025, số 1148/QĐ-TTg ngày 13/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ, số tiền là 360 triệu đồng.

- Điều chuyển kế hoạch vốn đầu tư phát triển NSTW giai đoạn 2021-2025 và năm 2025 đã bố trí cho các huyện, thị xã, thành phố sang các xã, phường sau khi sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã theo Nghị quyết 1680/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, số tiền là 566.446 triệu đồng (trong đó kế hoạch vốn năm 2025 là 139.288 triệu đồng).

- Bổ sung vốn cho Chương trình chuyên đề Mỗi xã một sản phẩm (OCOP) để thực hiện dự án Nâng cao năng lực sản xuất và xúc tiến thương mại sản phẩm OCOP, số tiền 360 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo)

b. Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025, năm 2025 thực hiện Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 26/7/2022, số 125/NQ-HĐND ngày 13/7/2023, số 225/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh.

- Điều chuyển kế hoạch vốn đầu tư phát triển NSTW giai đoạn 2021-2025 và năm 2025 đã bố trí cho các huyện, thị xã, thành phố sang các xã sau khi sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã theo Nghị quyết 1680/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, số tiền là 60.000 triệu đồng (trong đó kế hoạch vốn năm 2025 là 12.000 triệu đồng).

(Chi tiết tại Phụ lục 2 kèm theo)

c. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương, vốn đối ứng ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025, năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Bình tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 30/9/2022, Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 10/12/2022, Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 24/3/2023, Nghị quyết số 135/NQ-HĐND ngày 02/10/2023, Nghị quyết số 154/NQ-HĐND ngày 26/12/2023, Nghị quyết số 187/NQ-HĐND ngày 11/7/2024, Nghị quyết số 202/NQ-HĐND ngày 14/11/2024, Nghị quyết số 224/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh.

- Điều chuyển kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương và đối ứng ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025, năm 2025 đã bố trí cho các huyện, đơn vị thụ hưởng sang các xã, đơn vị thụ hưởng sau khi sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã theo Nghị quyết 1680/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, số tiền là 851.885 triệu đồng (trong đó kế hoạch vốn năm 2025 là 224.747 triệu đồng)

- Phân bổ bổ sung vốn cho các xã, đơn vị thụ hưởng còn thiếu trong kế hoạch trung hạn và năm 2025, số tiền là 23.589 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục 3 kèm theo)

4. Lý do điều chỉnh. ✓

Nhu

- Thực hiện Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025, theo đó đơn vị hành chính được tổ chức thành 02 cấp và Nghị quyết số 1680/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của UBTV Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Trị năm 2025. Để có cơ sở cho các chủ đầu tư tiếp tục triển khai thực hiện các công trình, dự án thuộc các Chương trình, việc điều chuyển kế hoạch vốn đầu tư phát triển NSTW, vốn đối ứng ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025 và năm 2025 đã bố trí cho các huyện, thị xã, thành phố sang các xã, phường, đơn vị thụ hưởng sau khi sắp xếp là cần thiết.

- Ngoài ra, đối với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới:

+ Tại Quyết định số 864/QĐ-TTg ngày 05/5/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 của các địa phương tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23/2/2023 của Thủ tướng Chính phủ, trong đó kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Quảng Bình được bố trí tăng thêm 360 triệu đồng.

+ Theo báo cáo của VPĐP Chương trình nông thôn mới tỉnh, Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn bổ sung giai đoạn 2021-2025 thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 tại Quyết định số 864/QĐ-TTg ngày 05/5/2025 của Thủ tướng Chính phủ là 360 triệu đồng, việc phân chia kế hoạch vốn này theo nguyên tắc tiêu chí, định mức cho các xã sẽ rất nhỏ, không đáp ứng nhu cầu thực tế. Đồng thời, hiện nay công tác quảng bá xúc tiến thương mại sản phẩm OCOP của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh còn nhiều hạn chế, việc giao thương, mua bán hàng hóa sản phẩm OCOP còn gặp nhiều khó khăn. Vì vậy, VPĐP Chương trình nông thôn mới tỉnh đề xuất bổ sung đầu tư dự án “*Nâng cao năng lực sản xuất và xúc tiến thương mại sản phẩm OCOP cho chủ thể kinh tế trên địa bàn tỉnh*”¹ để góp phần nâng cao năng lực sản xuất, quy mô sơ chế, chế biến vừa và nhỏ; hoàn thiện hệ thống điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP cho các chủ thể OCOP, đẩy mạnh công tác quảng bá xúc tiến thương mại sản phẩm OCOP trên địa bàn tỉnh, phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ đề ra tại Kế hoạch số 493/KH-UBND ngày 23/3/2023 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2021-2025, Quyết định số 919/QĐ-TTg ngày 01/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2021-2025.

- Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Quyết định số 1148/QĐ-TTg ngày 13/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao bổ sung dự toán chi đầu tư phát triển, kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2025 cho các địa phương thực hiện 03 Chương

¹ Văn bản số 341/VPĐP ngày 16/6/2025 của Văn Điều phối Chương trình nông thôn mới tỉnh về việc đề xuất phương án phân bổ vốn bổ sung kế hoạch ĐTC trung hạn nguồn NSTW thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới

trình mục tiêu quốc gia (đợt 2); trong đó, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Bình được giao bổ sung 23.589 triệu đồng, là số vốn còn thiếu trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 – 2025. Vì vậy, cần thiết phải phân bổ phân bổ để các đơn vị, địa phương triển khai thực hiện.

II. QUÁ TRÌNH SOẠN THẢO NGHỊ QUYẾT.

UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Tài chính phối hợp với các sở, ngành liên quan và Ban Kinh tế ngân sách tham gia thẩm tra Nghị quyết; đảm bảo quy trình, thủ tục trong xây dựng Nghị quyết.

III. NỘI DUNG CỦA NGHỊ QUYẾT.

Dự thảo Nghị quyết gồm 03 Điều, trong đó:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương và vốn đối ứng ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025, năm 2025 thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

Điều 3. Hiệu lực thi hành của Nghị quyết.

(Có Dự thảo Nghị quyết kèm theo)

Kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XVIII xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ban KT-NS HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở: XD, NN&MT, DT&TG;
- VP Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT.CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Phan Phong Phú

PHỤ LỤC 1:
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN ĐPT (NGUỒN NSTW) CHƯƠNG TRÌNH MTQG
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Tờ trình số 1449/TT-UBND ngày 20/6/2025 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

TT	Phân bổ các huyện, thị xã, thành phố/Thực hiện các Chuyên đề	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2025		Chủ đầu tư		Ghi chú
		Đã thông qua	Điều chỉnh lại	Đã thông qua	Điều chỉnh lại	Đã thông qua	Điều chỉnh lại	
	Tổng cộng	618.050	618.410	154.755	155.115			
I	Phân bổ cho các địa phương	566.446	566.446	139.288	139.288			
I.1	Huyện Lệ Thủy	68.979		14.003				
1	xã Lệ Thủy		15.145		3.685			
2	xã Cam Hồng		11.373		2.211			
3	xã Sen Nưư		8.344		1.474			
4	xã Tân Mỹ		12.116		2.948			
5	xã Trường Phú		9.087		2.211			
6	xã Lệ Ninh		6.058		1.474			
7	xã Kim Ngân		6.856					
I.2	Huyện Quảng Ninh	46.750		11.054				
1	xã Trường Ninh		12.116		2.948			
2	xã Ninh Châu		12.116		2.948			
3	xã Quảng Ninh		12.117		2.948			
4	xã Trường Sơn		10.401		2.210			
I.3	Thành phố Đồng Hới	18.175		4.422				
1	Phường Đồng Hới		6.059		1.474			
2	Phường Đồng Sơn		6.058		1.474			
	Phường Đồng Thuận		6.058		1.474			
I.4	Huyện Bố Trạch	113.506		28.004				
1	xã Hoàn Lão		12.117		2.948			
2	xã Bố Trạch		17.203		4.422			
3	xã Bắc Trạch		19.489		4.422			
4	xã Đông Trạch		17.204		3.346			

TT	Phân bổ các huyện, thị xã, thành phố/Thực hiện các Chuyên đề	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2025		Chủ đầu tư		Ghi chú
		Đã thông qua	Điều chỉnh lại	Đã thông qua	Điều chỉnh lại	Đã thông qua	Điều chỉnh lại	
5	xã Nam Trạch		9.086		2.211			
6	xã Phong Nha		33.837		10.655			
7	xã Thượng Trạch		4.570					
I.5	Huyện Quảng Trạch	81.273		20.636				
1	xã Phú Trạch		22.290		6.420			
2	xã Hòa Trạch		14.174		4.005			
3	xã Quảng Trạch		9.087		2.385			
4	xã Tân Gianh		16.460		3.801			
5	xã Trung Thuần		19.262		4.025			
I.6	Thị xã Ba Đồn	30.292		7.371				
1	xã Nam Ba Đồn		15.146		3.685			
2	xã Nam Gianh		12.117		2.949			
3	Phường Ba Đồn		3.029		737			
I.7	Huyện Tuyên Hóa	103.964		27.267				
1	xã Tuyên Hóa		17.203		4.423			
2	xã Tuyên Bình		18.919		6.390			
3	xã Tuyên Phú		14.175		2.454			
4	xã Đồng Lê		27.377		6.138			
5	xã Tuyên Sơn		15.889		5.651			
6	xã Tuyên Lâm		10.401		2.211			
I.8	Huyện Minh Hóa	103.507		26.531				
1	xã Minh Hóa		28.751		8.109			
2	xã Kim Phú		26.291		6.631			
3	xã Kim Diền		5.313		736			
4	xã Tân Thành		38.582		11.055			
5	xã Dân Hoà		4.570					
II	Phân bổ thực hiện các Chương trình, chuyên đề thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	51.604	51.964	15.467	15.827			

TT	Phân bổ các huyện, thị xã, thành phố/Thực hiện các Chuyên đề	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2025		Chủ đầu tư		Ghi chú
		Đã thông qua	Điều chỉnh lại	Đã thông qua	Điều chỉnh lại	Đã thông qua	Điều chỉnh lại	
A	Phân bổ 10% nguồn vốn ngân sách Trung ương thực hiện các Chương trình, chuyên đề thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	51.604	51.604	15.467	15.467			
1	Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP)	10.000	10.000	2.443	2.443			
-	Dự án nâng cao năng lực sơ chế, chế biến quy mô vừa và nhỏ cho các chủ thể OCOP	3.500	3.500	2.443	2.443	Chi cục Phát triển nông thôn	Chi cục Kinh tế hợp tác và Quản lý chất lượng	
-	Dự án xây dựng điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP	3.000	3.000			Chi cục Phát triển nông thôn	Chi cục Kinh tế hợp tác và Quản lý chất lượng	
-	Phát triển du lịch sinh thái ở nông thôn gắn liền với nâng cao vai trò của cộng đồng ở vùng đệm Vườn Quốc gia Phong Nha-Kẻ Bàng	3.500	3.500			Chi cục Phát triển nông thôn	Chi cục Kinh tế hợp tác và Quản lý chất lượng	
2	Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng Nông thôn mới, hướng tới Nông thôn mới thông minh	4.500	4.500	310	310			
-	Thực hiện chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình	4.500	4.500	310	310	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Khoa học và Công nghệ	
3	Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn	15.604	15.604	7.794	7.794			
-	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tại các làng nghề chế biến bún, bánh mì xát	300	300			Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường	

TT	Phân bổ các huyện, thị xã, thành phố/Thực hiện các Chuyên đề	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2025		Chủ đầu tư		Ghi chú
		Đã thông qua	Điều chỉnh lại	Đã thông qua	Điều chỉnh lại	Đã thông qua	Điều chỉnh lại	
-	Nâng cấp, sửa chữa tuyến ống cấp nước sạch cho các xã Cảnh Dương và Quảng Châu	5.700	5.700	5.700	5.700	Trung tâm nước sạch và Vệ sinh MTNT		
-	Nâng cấp, mở rộng công trình nước sạch nông thôn cho các xã đăng ký đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao giai đoạn 2021-2025	9.604	9.604	2.094	2.094	Trung tâm nước sạch và Vệ sinh MTNT		
4	Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng NTM	8.000	8.000	1.700	1.700			
-	Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật, phát triển mô hình làng văn hóa du lịch	5.000	5.000	800	800	Sở Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
-	Phát triển mô hình du lịch thích ứng thời tiết, hình thành Làng du lịch nông thôn	3.000	3.000	900	900	Sở Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
5	Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng Nông thôn mới	5.500	5.500	2.000	2.000			
-	Ứng dụng khoa học công nghệ trong đầu tư hệ thống dây chuyền chiết xuất, đóng chai nước mắm và bảo quản, chế biến thủy sản phục vụ dựn nông thôn mới	5.500	5.500	2.000	2.000	Sở Khoa học và Công nghệ		
6	Chương trình nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự trong xây dựng Nông thôn mới	8.000	8.000	1.220	1.220			
-	Lắp đặt hệ thống camera giám sát an ninh tại địa bàn các xã	8.000	8.000	1.220	1.220	Công an tỉnh		
B	Bổ trí vốn bổ sung theo Quyết định số 864/QĐ-TTg ngày 05/5/2025 của Thủ tướng Chính phủ		360		360			
	Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP)							

TT	Phân bổ các huyện, thị xã, thành phố/Thị xã hiện các Chuyên đề	Kế hoạch giai đoạn 2021- 2025		Kế hoạch năm 2025		Chủ đầu tư		Ghi chú
		Đã thông qua	Điều chỉnh lại	Đã thông qua	Điều chỉnh lại	Đã thông qua	Điều chỉnh lại	
1	Năng cao năng lực sản xuất và xúc tiến thương mại sản phẩm OCOP cho chủ thể kinh tế trên địa bàn tỉnh		360		360		Vấn phòng Điều phối Chương trình Nông thôn mới tỉnh	

PHỤ LỤC 2:
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐTPT (NGUỒN NSTW) CHƯƠNG TRÌNH MTQG
GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 1449 /TTr-UBND ngày 20/6/2025 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

TT	Danh mục CTMT - Dự án	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025		KH 2025		Chủ đầu tư	
		Đã thông qua	Điều chỉnh lại	Đã thông qua	Điều chỉnh lại	Đã thông qua	Điều chỉnh lại
	Tổng cộng	69.754	69.754	14.370	14.370		
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	60.000	60.000	12.000	12.000		
-	Huyện Quảng Trạch	15.000		3.000			
	Xã Tân Gianh		15.000		3.000		
-	Huyện Bố Trạch	15.000		3.000			
	Xã Bắc Trạch		15.000		3.000		
-	Huyện Lệ Thủy	30.000		6.000			
	Xã Sen Nư		15.000		3.000		
	Xã Cam Hồng		15.000		3.000		
2	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	9.754	9.754	2.370	2.370		
2.1	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	9.754	9.754	2.370	2.370		
-	Đầu tư cơ sở hạ tầng về tuyên truyền thông tin thị trường lao động; cơ sở vật chất, trang thiết bị nâng cao năng lực hoạt động Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh	845	845			Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	Sở Nội vụ
-	Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin nhằm hiện đại hoá hệ thống thông tin thị trường lao động, hình thành sân giao dịch việc làm trực tuyến, xây dựng cơ sở dữ liệu việc tìm người – người tìm việc.	5.982	5.982	1.427	1.427	Trung tâm Dịch vụ việc làm Quảng Bình (thuộc Sở LĐ-TB&XH)	Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh
-	Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin phục vụ thu thập, phân tích, dự báo, phổ biến thông tin thị trường lao động; xây dựng cơ sở dữ liệu việc tìm người - người tìm việc cho đối tượng thanh niên.	2.927	2.927	943	943	Trung tâm Dịch vụ việc làm Thanh Niên (thuộc Tỉnh đoàn)	Trung tâm Dịch vụ việc làm Thanh Niên

PHỤ LỤC 3

Điều chỉnh, bổ sung vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương và đối ứng ngân sách tỉnh giai đoạn 2021 - 2025, năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Bình
(Kèm theo Tờ trình số 1449/TT-UBND ngày 20/6/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung/danh mục	Địa điểm đầu tư (xã mới)	Thời gian thực hiện	Kế hoạch vốn năm 2025												Đơn vị thực hiện				Ghi chú			
				Giai đoạn 2021 - 2025						Kế hoạch vốn năm 2025						Vốn kéo dài sang năm 2025							
				Kế hoạch vốn trung hạn 2021 - 2025 đã thông qua	Tổng cộng	NSTW	NST	Tổng cộng	NSTW	NST	Kế hoạch vốn năm 2025 đã thông qua	Tổng cộng	NSTW	NST	Kế hoạch vốn năm 2025 điều chỉnh, bổ sung	Tổng cộng	NSTW	NST	Vốn kéo dài sang năm 2025 điều chỉnh		Đã thông qua	Điều chỉnh lại	
	Tổng cộng:			851,885	801,885	50,000	851,885	801,885	50,000	224,747	199,747	25,000	248,336	223,336	25,000	105,332,028633	91,673,637233	13,658,291400	105,332,028633	91,673,637233	13,658,291400		
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt			125,472	118,702	6,770	125,472	118,702	6,770	32,474	29,094	3,380	32,602	29,222	3,380	23,619,010500	21,493,010500	2,126,000000	23,619,010500	21,493,010500	2,126,000000		
a	Hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất			74,472	67,702	6,770	74,472	67,702	6,770	32,474	29,094	3,380	32,474	29,094	3,380	19,290,825500	17,164,825500	2,126,000000	19,290,825500	17,164,825500	2,126,000000		
1	Huyện Lệ Thủy			31,710	28,830	2,880				17,850	16,410	1,440				7,908,000000	6,468,000000	1,440,000000				UBND huyện Lệ Thủy	UBND xã Kim Ngân
-	Xã Kim Ngân						31,710	28,830	2,880				17,850	16,410	1,440				7,908,000000	6,468,000000	1,440,000000		
2	Huyện Quảng Ninh			13,850	12,590	1,260				6,260	5,630	630				2,377,013000	2,377,013000					UBND huyện Quảng Ninh	UBND xã Trường Sơn
-	Xã Trường Sơn						13,850	12,590	1,260				6,260	5,630	630				2,377,013000	2,377,013000			
3	Huyện Bố Trạch			12,360	11,240	1,120				4,710	4,150	560				3,377,812500	3,051,812500	326,000000				UBND huyện Bố Trạch	UBND xã Thượng Trạch
-	Xã Thượng Trạch						12,360	11,240	1,120				4,710	4,150	560				3,377,812500	3,051,812500	326,000000		
4	Huyện Minh Hóa			12,530	11,390	1,140				1,830	1,260	570				3,572,000000	3,572,000000					UBND huyện Minh Hóa	UBND xã Đan Hòa
-	Xã Đan Hòa						9,054	8,230	824				1,250	820	430				2,912,000000	2,912,000000			
-	Xã Kim Phú						1,408	1,280	128				324	240	84				80,000000	80,000000			UBND xã Kim Phú
-	Xã Kim Diên						1,364	1,240	124				240	200	40				244,000000	244,000000			UBND xã Kim Diên
-	Xã Tân Thành						704	640	64				16		16				336,000000	336,000000			UBND xã Tân Thành
5	Huyện Tuyên Hóa			4,022	3,652	370				1,824	1,644	180				2,056,000000	1,696,000000	360,000000				UBND huyện Tuyên Hóa	UBND xã Tuyên Lâm
-	Xã Tuyên Lâm						4,022	3,652	370				1,824	1,644	180				2,056,000000	1,696,000000	360,000000		

TT	Nội dung/danh mục	Địa điểm đầu tư (xã mới)	Thời gian thực hiện	Giai đoạn 2021 - 2025						Kế hoạch vốn năm 2025						Vốn kéo dài sang năm 2025						Đơn vị thực hiện		Ghi chú
				Kế hoạch vốn trung hạn 2021 - 2025 đã thông qua			Kế hoạch vốn trung hạn 2021 - 2025 điều chỉnh			Kế hoạch vốn năm 2025 đã thông qua			Kế hoạch vốn năm 2025 điều chỉnh, bổ sung			Vốn kéo dài sang năm 2025			Vốn kéo dài sang năm 2025 điều chỉnh					
				Tổng cộng	NSTW	NST	Tổng cộng	NSTW	NST	Tổng cộng	NSTW	NST	Tổng cộng	NSTW	NST	Tổng cộng	NSTW	NST	Tổng cộng	NSTW	NST	Tổng cộng	NSTW	
b	Đầu tư công trình nước sinh hoạt tập trung			29.200	29.200	0	29.200	29.200	0	0	0	0	128	128	0	333,268000	333,268000		333,268000	333,268000		UBND huyện Lệ Thủy	BQLDA ĐTXD&PT QĐ Lệ Thủy	
1	Nước sinh hoạt tập trung bản Mới, bản Xã Khúa, bản Tăng Kỳ, xã Lâm Thủy	Xã Kim Ngân	2022-2023	5.500	5.500		5.500	5.500																
2	Nước sinh hoạt tập trung bản Thương Sơn, thôn Liên Xuân, bản Đá Chát, xã Trường Sơn	Xã Trường Sơn	2022-2023	5.200	5.200		5.200	5.200														UBND huyện Quảng Ninh	Ban QLDA ĐTXD &PT QĐ Quảng Ninh	
3	Công trình nước sinh hoạt tập trung Bản 39, xã Tân Trạch	Xã Tân Trạch	2022-2023	6.000	6.000		6.000	6.000														UBND huyện Bố Trạch	Ban QLDA ĐTXD &PT QĐ Bố Trạch	
4	Nước sinh hoạt tập trung thôn Thuận Hòa và Đặng Hòa, xã Hòa Sơn	Xã Kim Đền	2022-2023	6.000	6.000		6.000	6.000					41	41		194,351000	194,351000		194,351000	194,351000		UBND huyện Minh Hóa	Ban QLDA ĐTXD &PT QĐ Minh Hóa	
5	Nước sinh hoạt tập trung thôn Tiên Phong xã Lâm Hóa	Xã Tuyên Lãm	2022-2023	6.500	6.500		6.500	6.500					87	87		138,917000	138,917000		138,917000	138,917000		UBND huyện Tuyên Hóa	Ban QLDA ĐTXD &PT QĐ Tuyên Hóa	
c	Đầu tư các công trình nước sinh hoạt tập trung giao cho các địa phương			21.800	21.800	0	21.800	21.800								3.994,917000	3.994,917000		3.994,917000					
1	Huyện Lệ Thủy			4.490	4.490																			
-	Xã Lệ Thủy						4.490	4.490																
2	Huyện Quảng Ninh			4.060	4.060											1.236,163000	1.236,163000							
-	Xã Trường Sơn						4.060	4.060																
3	Huyện Bố Trạch			4.700	4.700																			
-	Xã Thương Trạch						3.000	3.000											687,921000	687,921000				
-	Xã Phong Nha						1.200	1.200											88,726000	88,726000				
-	Xã Nam Trạch						500	500											459,516000	459,516000				
4	Huyện Minh Hóa			7.690	7.690											2.758,754000	2.758,754000							
-	Xã Minh Hóa						7.690	7.690																
5	Huyện Tuyên Hóa			860	860														2.758,754000	2.758,754000				

TT	Nội dung/danh mục	Địa điểm đầu tư (xã, mỏ)	Thời gian thực hiện	Giai đoạn 2021 - 2025						Kế hoạch vốn năm 2025						Vốn kéo dài sang năm 2025						Đơn vị thực hiện		Ghi chú					
				Kế hoạch vốn trung hạn 2021 - 2025 đã thông qua			Kế hoạch vốn trung hạn 2021 - 2025 điều chỉnh			Kế hoạch vốn năm 2025 đã thông qua			Kế hoạch vốn năm 2025 điều chỉnh, bổ sung			Vốn kéo dài sang năm 2025				Vốn kéo dài sang năm 2025 điều chỉnh									
				Tổng cộng	NSTW	NST	Tổng cộng	NSTW	NST	Tổng cộng	NSTW	NST	Tổng cộng	NSTW	NST	Tổng cộng	NSTW	NST	Tổng cộng	NSTW	NST	Tổng cộng	NSTW		NST				
-	Xã Tuyên Lâm						860	860																	Xã Tuyên Lâm				
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết			196.714	196.714	0	196.714	196.714		61.314	61.314		68.941	68.941		16.801,247793	16.729,247793	72,000000	16.801,247793	16.729,247793		72,000000							
I	Huyện Lệ Thủy			35.770	35.770					10,548	10,548					3,687,521000	3,687,521000									Ban QLDA BTXD &PT QĐ Lệ Thủy			
-	Xã Lệ Thủy						32,400	32,400					7,178	7,178					3,687,521000	3,687,521000							Ban QLDA BTXD &PT QĐ Lệ Thủy		
-	Xã Kim Ngân						3,370	3,370					3,370	3,370		3,742,886900	3,742,886900									Xã Kim Ngân			
2	Huyện Quảng Ninh			41,560	41,560	0	41,560	41,560		16,632	16,632					3,742,886900	3,742,886900									Xã Trường Sơn			
-	Xã Trường Sơn						41,560	41,560					16,632	16,632					3,742,886900	3,742,886900							Xã Trường Sơn		
3	Huyện Bố Trạch			40,290	40,290					13,215	13,215					2,008,903800	2,008,903800									Xã Thượng Trạch			
-	Xã Thượng Trạch						37,043	37,043					10,938	10,938					1,994,850000	1,994,850000							Xã Phong Nha		
-	Xã Phong Nha						1,500	1,500					1,050	1,050					7,043000	7,043000							Xã Nam Trạch		
-	Xã Nam Trạch						1,747	1,747					1,227	1,227		5,431,933093	5,431,933093		7,010800	7,010800							Ban QLDA BTXD &PT QĐ Minh Hóa		
4	Huyện Minh Hóa			60,500	60,500					13,813	13,813																Xã Dân Hòa		
-	Xã Minh Hóa						7,908	7,908					5,175	5,175													Xã Kim Phú		
-	Xã Dân Hòa						50,762	50,762					12,265	12,265					5,431,933093	5,431,933093							Xã Kim Diên		
-	Xã Kim Phú						1,330	1,330																				Xã Kim Diên	
-	Xã Kim Diên						500	500								1,930,003000	1,858,003000	72,000000									Xã Tuyên Lâm		
5	Huyện Tuyên Hóa			18,594	18,594					7,106	7,106								1,930,003000	1,858,003000		72,000000							
-	Xã Tuyên Lâm						18,594	18,594					11,106	11,106															
III	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công cộng			178,109	163,789	14,320	178,109	163,789	14,320	47,393	47,393		47,393	47,393		16,823,570400	7,756,209000	9,067,361400	16,823,570400	7,756,209000		9,067,361400							
	Tiền dự án 1. Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			178,109	163,789	14,320	178,109	163,789	14,320	47,393	47,393		47,393	47,393		16,823,570400	7,756,209000	9,067,361400	16,823,570400	7,756,209000		9,067,361400							
a	Phân bổ cho các huyện			142,609	142,609	0	142,609	142,609	0	47,393	47,393		47,393	47,393		7,756,209000	7,756,209000		7,756,209000	7,756,209000		9,067,361400							

TT	Nội dung/danh mục	Địa điểm đầu tư (xã mới)	Thời gian thực hiện	Giai đoạn 2021 - 2025						Kế hoạch vốn năm 2025						Vốn kéo dài sang năm 2025						Đơn vị thực hiện		Ghi chú		
				Kế hoạch vốn trung hạn 2021 - 2025 đã thông qua			Kế hoạch vốn trung hạn 2021 - 2025 điều chỉnh			Kế hoạch vốn năm 2025 đã thông qua			Kế hoạch vốn năm 2025 điều chỉnh, bổ sung			Vốn kéo dài sang năm 2025			Vốn kéo dài sang năm 2025 điều chỉnh							
				Tổng cộng	NSTW	NST	Tổng cộng	NSTW	NST	Tổng cộng	NSTW	NST	Tổng cộng	NSTW	NST	Tổng cộng	NSTW	NST	Tổng cộng	NSTW	NST	Tổng cộng	NSTW		NST	Đã thông qua
1	Huyện Lệ Thủy			35.170	35.170		35.170			11.696	11.696		11.696			2.422,445.000	2.422,445.000		2.422,445.000				Xã Kim Ngân			
-	Xã Kim Ngân						35.170	35.170					11.696	11.696												
2	Huyện Quảng Ninh			17.930	17.930					5.954	5.954					455,231.000	455,231.000		455,231.000				Xã Trương Sơn			
-	Xã Trương Sơn						12.827	12.827					5.954	5.954						455,231.000	455,231.000					
-	Xã Quảng Ninh						5.103	5.103																BQL DA ĐTXD&PT QĐ Quảng Ninh		
3	Huyện Bố Trạch			28.390	28.390					9.434	9.434		9.434			2.044,122.000	2.044,122.000		2.044,122.000							
-	Xã Thượng Trạch						25.479	25.479					8.384	8.384						2.022,616.000	2.022,616.000				Xã Thượng Trạch	
-	Xã Phong Nha						1.500	1.500					1.050	1.050						10,166.000	10,166.000				Xã Phong Nha	
-	Xã Nam Trạch						1.411	1.411												11,340.000	11,340.000				Xã Nam Trạch	
4	Huyện Minh Hóa			49.780	49.780					16.550	16.550					1.827,900.000	1.827,900.000								BQL DA ĐTXD&PT QĐ Minh Hóa	
-	Xã Minh Hóa						6.545	6.545					3.945	3.945						914,990.000	914,990.000				Xã Dân Hòa	
-	Xã Dân Hòa						22.380	22.380					6.679	6.679						905,407.000	905,407.000				Xã Dân Hòa	
-	Xã Kim Phú						13.131	13.131					4.456	4.456						7,503.000	7,503.000				Xã Kim Phú	
-	Xã Kim Điền						7.724	7.724					1.470	1.470											Xã Kim Điền	
5	Huyện Tuyên Hóa			11.339	11.339					3.759	3.759					1.006,511.000	1.006,511.000		1.006,511.000						Xã Tuyên Lâm	
-	Xã Tuyên Lâm						11.339	11.339					3.759	3.759						1.006,511.000	1.006,511.000					
b.	Đầu tư các công trình có tác động lớn đến phát triển KT-XH địa phương			35.500	21.180	14.320	35.500	21.180	14.320							9.067,361.400	9.067,361.400		9.067,361.400							
1	Chợ biên giới xã Thượng Trạch	Xã Thượng Trạch	2022-2024	5.500	4.400	1.100	5.500	4.400	1.100																	UBND huyện Bố Trạch
2	Xây dựng tuyến đường giao thông liên xã từ xã Kim Thủy đi xã Ngân Thủy	Xã Kim Ngân	2022-2025	30.000	16.780	13.220	30.000	16.780	13.220							9.067,361.400	9.067,361.400		9.067,361.400						UBND huyện Lệ Thủy	
IV	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			54.737	54.737	0	54.737	54.737		5.996	5.996		5.996			4.482,804.000	4.482,804.000		4.482,804.000							

TT	Nội dung/danh mục	Địa điểm đầu tư (xã mới)	Thời gian thực hiện	Giai đoạn 2021 - 2025										Kế hoạch vốn năm 2025						Vốn kéo dài sang năm 2025						Đơn vị thực hiện		Ghi chú
				Kế hoạch vốn trung hạn 2021 - 2025 đã thông qua			Kế hoạch vốn trung hạn 2021 - 2025 điều chỉnh			Kế hoạch vốn năm 2025 đã thông qua			Kế hoạch vốn năm 2025 điều chỉnh, bổ sung			Vốn kéo dài sang năm 2025			Vốn kéo dài sang năm 2025 điều chỉnh									
				Tổng cộng	NSTW	NST	Tổng cộng	NSTW	NST	Tổng cộng	NSTW	NST	Tổng cộng	NSTW	NST	Tổng cộng	NSTW	NST	Tổng cộng	NSTW	NST							
	Tiền dự án 1: Đãi mới hoạt động, cùng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số			54.737	54.737	0	54.737	54.737		5.996	5.996		5.996	5.996		4.482.804000	4.482.804000		4.482.804000	4.482.804000								
1	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trường PTDTNT Huyện Quảng Ninh	Xã Trường Ninh	2022-2024	7.000	7.000		7.000	7.000														UBND huyện Quảng Ninh	Ban QLDA ĐTXD &PT QĐ Quảng Ninh					
2	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trường PTDTNT Huyện Bố Trạch	Xã Thương Trạch	2022-2024	7.000	7.000		7.000	7.000														UBND huyện Bố Trạch	Ban QLDA ĐTXD&PT QĐ Bố Trạch					
3	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trường PTDTBT TH và THCS Dân Hòa, huyện Minh Hòa	Xã Dân Hòa	2022-2024	7.000	7.000		7.000	7.000								256.231000	256.231000		256.231000	256.231000		UBND huyện Minh Hòa	Ban QLDA ĐTXD&PT QĐ Minh Hòa					
4	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trường PTDTBT TH và THCS Lâm Hòa, huyện Tuyên Hòa	Xã Tuyên Lâm	2022-2024	7.000	7.000		7.000	7.000														UBND huyện Tuyên Hòa	Ban QLDA ĐTXD &PT QĐ Tuyên Hòa					
5	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trường PTDTBT TH và THCS Lâm Thủy và Trường PTDTNT huyện Lệ Thủy	Xã Kim Ngân, xã Trường Phú	2022-2024	11.747	11.747		11.747	11.747								4.226.573000	4.226.573000		4.226.573000	4.226.573000		UBND huyện Lệ Thủy	Ban QLDA ĐTXD&PT QĐ Lệ Thủy					
6	Đầu tư nâng cấp, cải tạo trường PTDTNT tỉnh	Phường Đông Thuận	2023-2025	14.990	14.990		14.990	14.990		5.996	5.996		5.996	5.996								Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Giáo dục và Đào tạo					
V	Huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch			43.683	42.885	798	43.683	42.885	798	798	0	798	12.340	11.542	798	18.648,885000	17.850,885000	798,000000	18.648,885000	17.850,885000	798,000000							
a	Hồ trợ đầu tư xây dựng điểm dân du lịch tiêu biểu tại Ban Còi Đá (xã Ngân Thủy) và Khu du lịch Đông Châu - Khe Nước Trong (xã Kim Thủy)			2.258	2.258		2.258	2.258														UBND huyện Lệ Thủy	Ban QLDA ĐTXD&PT QĐ Lệ Thủy					
b	Hồ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa thể thao tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			16.435	16.435	0	16.435	16.435					329	329		97,195000	97,195000		97,195000	97,195000								
1	Huyện Lệ Thủy			4.370	4.370											97,195000	97,195000											
-	Xã Kim Ngân						4.370	4.370					132	132					97,195000	97,195000		Xã Kim Ngân						

TT	Nội dung/danh mục	Địa điểm đầu tư (xã mới)	Thời gian thực hiện	Giai đoạn 2021 - 2025						Kế hoạch vốn năm 2025						Vốn kéo dài sang năm 2025						Đơn vị thực hiện	Ghi chú								
				Kế hoạch vốn trung hạn 2021 - 2025 đã thông qua			Kế hoạch vốn trung hạn 2021 - 2025 điều chỉnh			Kế hoạch vốn năm 2025 đã thông qua			Kế hoạch vốn năm 2025 điều chỉnh, bổ sung			Vốn kéo dài sang năm 2025			Vốn kéo dài sang năm 2025 điều chỉnh												
				Tổng cộng	NSTW	NST	Tổng cộng	NSTW	NST	Tổng cộng	NSTW	NST	Tổng cộng	NSTW	NST	Tổng cộng	NSTW	NST	Tổng cộng	NSTW	NST			Tổng cộng	NSTW	NST					
2	Huyện Quảng Ninh			3.960	3.960																										
-	Xã Trường Sơn						3.960	3.960																							
3	Huyện Bố Trạch			4.370	4.370																										
-	Xã Thượng Trạch						3.562	3.562																							
-	Xã Phong Nha						608	608																							
-	Xã Nam Trạch						200	200																							
4	Huyện Minh Hóa			3.519	3.519																										
-	Xã Kim Phú						424	424																							
-	Xã Kim Điện						1.347	1.347																							
-	Xã Tân Thành						963	963																							
-	Xã Dân Hóa						785	785																							
5	Huyện Tuyên Hóa			216	216																										
-	Xã Tuyên Lãm						216	216																							
c	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn môi trường, bản truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số			12.490	12.490																										
1	Huyện Quảng Ninh			12.490	12.490																										
-	Xã Trường Sơn						12.490	12.490																							
d	Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo cho mỗi di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số			12.500	11.702	798	12.500	11.702	798	798																					
1	Tu bổ, tôn tạo Di tích quốc gia đặc biệt Cổng trời, xã Dân Hóa, huyện Minh Hóa	Xã Dân Hóa	2024 - 2025	6.250	5.452	798	6.250	5.452	798	798																					
2	Tu bổ, tôn tạo Di tích quốc gia thuộc hệ thống di tích đường Trường Sơn		2024 - 2025	6.250	6.250		6.250	6.250																							
VI	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn			218.186	218.186	0	218.186	218.186		55.950	55.950		55.950																		

TT	Nội dung/danh mục	Địa điểm đầu tư (xã mới)	Thời gian thực hiện	Giai đoạn 2021 - 2025										Kế hoạch vốn năm 2025										Đơn vị thực hiện				Ghi chú
				Kế hoạch vốn trung hạn 2021 - 2025 đã thông qua			Kế hoạch vốn trung hạn 2021 - 2025 điều chỉnh			Kế hoạch vốn năm 2025 đã thông qua			Kế hoạch vốn năm 2025 điều chỉnh, bổ sung			Vốn kéo dài sang năm 2025				Vốn kéo dài sang năm 2025 điều chỉnh				Đã thông qua	Điều chỉnh lại			
				Tổng cộng	NSTW	NST	Tổng cộng	NSTW	NST	Tổng cộng	NSTW	NST	Tổng cộng	NSTW	NST	Tổng cộng	NSTW	NST	Tổng cộng	NSTW	NST	Tổng cộng	NSTW			NST		
	Tiểu dự án 1. Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù			218.186	218.186	0	218.186	218.186		55.950	55.950		55.950	55.950		22.919,018140	22.919,018140		22.919,018140	22.919,018140								
a	Huyện Bố Trạch			9.920	9.920					3.716	3.716					56,257000	56,257000											
-	Xã Thượng Trạch						9.920	9.920					3.716	3.716					56,257000	56,257000								
b	Huyện Tuyên Hóa			39.670	39.670					14.841	14.841					4.217,129952	4.217,129952											
-	Xã Tuyên Lãm						39.670	39.670					14.841	14.841					4.217,129952	4.217,129952								
c	Huyện Minh Hóa			168.596	168.596	0	168.596	168.596		37.393	37.393		37.393	37.393		18.645,631188	18.645,631188		18.645,631188	18.645,631188								
c.1	Phân bổ cho các địa bàn thụ hưởng của huyện Minh Hoá			123.596	123.596					37.393	37.393					9.357,081188	9.357,081188											
-	Xã Minh Hóa						22.600	22.600					11.789	11.789					4.996,644000	4.996,644000								
-	Xã Dân Hòa						47.172	47.172					11.594	11.594					3.121,295737	3.121,295737								
-	Xã Kim Phú						25.711	25.711					7.160	7.160					356,206000	356,206000								
-	Xã Kim Diên						21.229	21.229					5.600	5.600					882,935451	882,935451								
-	Xã Tân Thành						6.884	6.884					1.250	1.250														
c.2	Dầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu theo danh mục công trình trên địa bàn huyện Minh Hoá			45.000	45.000	0	45.000	45.000								9.288,550000	9.288,550000		9.288,550000	9.288,550000								
-	Hạ tầng giao thông kết hợp điện lưới vào khu dân cư các bản (Lâm - K.Chăm, Dô - Tà Vông) dân tộc Chứt xã Trọng Hóa, huyện Minh Hóa	Xã Dân Hòa	2022-2024	30.000	30.000		30.000	30.000								8.537,663000	8.537,663000		8.537,663000	8.537,663000								
-	Hạ tầng giao thông kết hợp điện lưới vào khu dân cư các bản (Ba Lóc, Bãi Dinh, K.-A) dân tộc Chứt xã Dân Hòa, huyện Minh	Xã Dân Hòa	2022-2024	15.000	15.000		15.000	15.000								750,887000	750,887000		750,887000	750,887000								
VII	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình			6.872	6.872		6.872	6.872					4.292	4.292		442,462800	442,462800		442,462800	442,462800								

TT	Nội dung/danh mục	Địa điểm đầu tư (xã mới)	Thời gian thực hiện	Giai đoạn 2021 - 2025				Kế hoạch vốn năm 2025				Vốn kéo dài sang năm 2025				Đơn vị thực hiện		Ghi chú
				Kế hoạch vốn trung hạn 2021 - 2025 đã thông qua		Kế hoạch vốn trung hạn 2021 - 2025 điều chỉnh		Kế hoạch vốn năm 2025 đã thông qua		Kế hoạch vốn năm 2025 điều chỉnh, bổ sung		Vốn kéo dài sang năm 2025		Vốn kéo dài sang năm 2025 điều chỉnh				
				Tổng cộng	NSTW	NST	Tổng cộng	NSTW	NST	Tổng cộng	NSTW	NST	Tổng cộng	NSTW	NST	Tổng cộng	NSTW	
	Tiền dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền			6.872	6.872		6.872	6.872		4.292	4.292		442,462800	442,462800				
1	Huyện Lệ Thủy			1.857	1.857								92,160400					
-	Xã Kim Ngân						1.857	1.857		1.158	1.158			92,160400			Xã Kim Ngân	
2	Huyện Quảng Ninh			661	661								5,811000					
-	Xã Trường Sơn						661	661		418	418			5,811000			Xã Trường Sơn	
3	Huyện Bố Trạch			1.259	1.259								335,000000					
-	Xã Thượng Trạch						1.259	1.259		788	788						Xã Thượng Trạch	
4	Huyện Minh Hóa			2.477	2.477													
-	Xã Dân Hóa						1.039	1.039		515	515						Xã Dân Hóa	
-	Xã Kim Phú						713	713		515	515						Xã Kim Phú	
-	Xã Kim Điền						725	725		514	514						Xã Kim Điền	
5	Huyện Tuyên Hóa			618	618								9,491400					
-	Xã Tuyên Lâm						618	618		384	384			9,491400			Xã Tuyên Lâm	
VIII	Đối ứng ngân sách tỉnh			28.112	0	28.112	28.112	0	28.112	20.822	20.822	20.822	1.595,030000	1.595,030000	1.595,030000			
1	Huyện Lệ Thủy			5.790		5.790			4.290	4.290			1.500,000000					
-	Xã Kim Ngân						5.790		5.790			4.290					Xã Kim Ngân	
2	Huyện Quảng Ninh			5.240		5.240			3.880	3.880			1.500,000000					
-	Xã Trường Sơn						5.240		5.240			3.880					Xã Trường Sơn	
3	Huyện Bố Trạch			6.062		6.062			4.492	4.492								
-	Xã Thượng Trạch						6.062		6.062			4.492					Xã Thượng Trạch	
4	Huyện Minh Hóa			9.920		9.920			7.350	7.350			95,030000					
-	Xã Minh Hóa						9.270		9.270			7.350					BQL DA BTXD&P TQĐ Minh Hóa	
-	Xã Dân Hóa						650		650								Xã Dân Hóa	
5	Huyện Tuyên Hóa			1.100		1.100			810	810			95,030000					

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH**

Số: /NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Bình, ngày ... tháng năm 2024

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương, vốn đối ứng ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025, năm 2025 thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29/11/2024; Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết 1680/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Trị năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 cho các địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia; số 147/QĐ-TTg ngày 23/2/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia và điều chỉnh một số mục tiêu, nhiệm vụ của 03 chương trình mục tiêu quốc gia tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 864/QĐ-TTg ngày 05/5/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 của các địa phương tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022, số 147/QĐ-TTg ngày 23/2/2023 của Thủ tướng Chính phủ, số 147/QĐ-TTg ngày 23/2/2023 của Thủ tướng Chính phủ; số 1148/QĐ-TTg ngày 13/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao bổ sung dự toán chi đầu tư phát triển, kế hoạch đầu tư vốn NSTW năm 2025 cho các địa phương thực hiện 03 Chương trình MTQG (đợt 2);

Căn cứ Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 26/7/2022 về phân bổ vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương và vốn đối ứng ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; số 70/NQ-HĐND ngày 26/7/2022 về việc phân bổ vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương và vốn đối ứng ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; số 125/NQ-HĐND

ngày 13/7/2023 về điều chỉnh phương án phân bổ nguồn vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025, năm 2023 cho Tiểu dự án 3- Dự án 4 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững; số 110/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 về bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; số 124/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 về phân bổ chi tiết nguồn vốn đầu tư phát triển NSTW giai đoạn 2021-2025, năm 2023 và điều chỉnh năm 2023 cho các đơn vị, địa phương thực hiện các Chương trình chuyên đề thuộc Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới;

Căn cứ Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 30/9/2022, Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 10/12/2022, Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 24/3/2023, Nghị quyết số 135/NQ-HĐND ngày 02/10/2023, Nghị quyết số 154/NQ-HĐND ngày 26/12/2023, Nghị quyết số 187/NQ-HĐND ngày 11/7/2024, Nghị quyết số 202/NQ-HĐND ngày 14/11/2024 về phân bổ chi tiết vốn ngân sách trung ương và đối ứng ngân sách tỉnh giai đoạn 2021 – 2025 và hằng năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 và hằng năm trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;

Căn cứ Nghị quyết số 223/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh về điều chỉnh phương án phân bổ nguồn vốn đầu tư phát triển NSTW giai đoạn 2021-2025 và phân bổ vốn đầu tư phát triển NSTW năm 2025 thực hiện Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới;

Căn cứ Nghị quyết số 225/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh về phân bổ vốn đầu tư phát triển ngân sách Trung ương năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững;

Căn cứ Nghị quyết số 224/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh về phân bổ vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương và đối ứng ngân sách tỉnh năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Bình;

Xét Tờ trình số/TTr-UBND ngày .../.../2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua Nghị quyết về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển NSTW và vốn đối ứng tỉnh giai đoạn 2021-2025, năm 2025 thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia, sau khi nghe Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế ngân sách; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương, vốn đối ứng ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025, năm 2025 thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia, trong đó:

1. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025, năm 2025 thực hiện Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới tại các Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 26/7/2022, số 110/NQ-HĐND ngày 24/3/2023, số 124/NQ-HĐND ngày 13/7/2023, số

223/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh. (Chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo)

2. Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025, năm 2025 thực hiện Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 26/7/2022, số 125/NQ-HĐND ngày 13/7/2023, số 225/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh. (Chi tiết tại Phụ lục 2 kèm theo)

3. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025, năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 30/9/2022, số 100/NQ-HĐND ngày 10/12/2022, số 110/NQ-HĐND ngày 24/3/2023, số 135/NQ-HĐND ngày 02/10/2023, số 154/NQ-HĐND ngày 26/12/2023, số 187/NQ-HĐND ngày 11/7/2024, số 202/NQ-HĐND ngày 14/11/2024, số 224/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh. (Chi tiết tại Phụ lục 3 kèm theo)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

- Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật; kịp thời xử lý, giải quyết các vấn đề cấp bách phát sinh từ thực tiễn trong quá trình sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các tổ đại biểu, các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2025.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình khóa XVIII, kỳ họp thứ thông qua ngày tháng năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- VP Quốc hội, VP Chủ tịch nước, VP Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và đầu tư; Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban và các đại biểu HĐND tỉnh;
- các tổ đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Báo Quảng Bình; Đài PT-TH Quảng Bình; Trung tâm TH-CB tỉnh;
- Lưu: VP HĐND tỉnh.

CHỦ TỊCH